MỤC LỤC

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2.	BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	04
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6.	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-31

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Năm Căn được thành lập theo Giấy phép thành lập Công ty cổ phần số 531/GP-UB ngày 21 tháng 12 năm 1998 do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Cà Mau cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059565 ngày 21 tháng 12 năm 1998 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Cà Mau cấp, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 1998, thay đổi lần thứ 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2000104323, ngày 04 tháng 07 năm 2011.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

+ Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng thủy sản; nhập khẩu tôm nguyên liệu, tôm đông lạnh và các mặt hàng thủy sản khác để sản xuất xuất khẩu. Kinh doanh phế phẩm, phế liệu và vật tư thủy sản.

+ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh nước uống đóng chai.

+ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư, máy móc, phương tiện, thiết bị, vật liệu xây dựng; Nhập khẩu vật tư, máy móc, phương tiện, thiết bị, hàng hóa phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng.

+ Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Kinh doanh hàng tiêu dùng, vải sợi, hàng mỹ phẩm và đồ gia dụng.

+ Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Nhập khẩu cây, con giống, nguyên vật liệu, các loại chế phẩm sinh học, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), các loại thức ăn phục vụ cho nuôi trồng, chế biến thủy sản.

+ Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá. Chi tiết: Kinh doanh máy điều hòa nhiệt độ, máy đông lạnh, hàng điện tử và điện gia dụng.

+ Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Kinh doanh xe và phụ tùng xe chuyên dùng, ô tô, xe máy các loại.

Trụ sở chính:

Số 03 đường Sân Bay, Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trường Giang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tấn Dũng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Phong	Thành viên
Ông Trần Thiện Hải	Thành viên
Ông Lâm Dạ Vũ	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Trưởng ban
Ông Hà Văn Hạo	Thành viên
Ông Ngô Minh Hiền	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Trường Giang	Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Phương Đông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Học Duyệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Dân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phước An	Kế toán trưởng

4. Các thông tin khác

Vốn điều lệ của Công ty	50.000.000.000 VNĐ
Vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2011	50.000.000.000 VNĐ
Tỷ lệ vốn thực góp so với vốn điều lệ	100%

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán đã đăng ký được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Cà Mau, ngày 26 tháng 03 năm 2012

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Trường Giang

Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3,Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email : aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

INPACT
ASIA PACIFIC

Số: 11.11.814/AISC-DN1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011 CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Kính gởi : **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.**
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn

Chúng tôi đã kiểm toán các báo đác tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, được lập ngày 20 tháng 02 năm 2012 của CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN từ trang 05 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 26 tháng 03 năm 2012

KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Đậu Nguyễn Lý Hằng
Số chứng chỉ KTV: 1169/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Phạm Thị Hồng Uyên
Số chứng chỉ KTV: 0794/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**116.310.220.054**	**56.625.443.030**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**960.332.164**	**2.333.964.653**
1. Tiền	111		960.332.164	2.333.964.653
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khó đòi	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V.02**	**23.157.069.063**	**18.495.194.476**
1. Phải thu của khách hàng	131		23.052.597.476	15.237.225.896
2. Trả trước cho người bán	132		818.822.751	3.445.401.087
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		674.189.105	1.201.107.762
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.388.540.269)	(1.388.540.269)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.03**	**90.113.602.894**	**33.225.242.827**
1. Hàng tồn kho	141		92.198.825.502	35.272.022.969
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.085.222.608)	(2.046.780.142)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.079.215.933**	**2.571.041.074**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		475.360.998	264.280.558
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.337.745.956	1.877.464.491
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	266.108.979	429.296.025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**40.084.608.740**	**34.293.551.039**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**37.936.573.231**	**31.717.527.290**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	34.043.192.497	28.120.293.705
- Nguyên giá	*222*		*106.398.301.381*	*95.018.156.725*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(72.355.108.884)*	*(66.897.863.020)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	1.628.196.732	1.636.196.736
- Nguyên giá	*228*		*1.644.196.740*	*1.644.196.740*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(16.000.008)*	*(8.000.004)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	2.265.184.002	1.961.036.849
III Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.08	-	**266.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	266.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.148.035.509**	**2.310.023.749**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	2.121.035.509	2.310.023.749
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		27.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**156.394.828.794**	**90.918.994.069**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**89.180.183.231**	**25.888.093.748**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**87.051.412.079**	**24.768.469.436**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	77.290.139.845	16.813.779.064
2. Phải trả cho người bán	312	V.11	3.867.778.207	1.069.515.134
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	120.409.630	525.570.544
5. Phải trả người lao động	315		830.180.267	1.112.011.306
6. Chi phí phải trả	316	V.13	666.658.900	868.207.522
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	3.409.691.893	2.958.238.577
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		866.553.337	1.421.147.289
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**	**V.15**	**2.128.771.152**	**1.119.624.312**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		179.522.340	689.799.312
4. Vay và nợ dài hạn	334		1.719.610.000	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		229.638.812	429.825.000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**67.214.645.563**	**65.030.900.321**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**67.214.645.563**	**65.030.900.321**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		442.257.000	442.257.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		383.051.298	255.575.367
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.386.331.150	5.626.632.611
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.271.904.717	995.062.918
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.731.101.398	7.711.372.425
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**156.394.828.794**	**90.918.994.069**

Cà Mau, ngày 20 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Phước An	Nguyễn Trường Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 17	575.050.779.075	641.639.201.711
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 18	9.550.766.486	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 19	565.500.012.589	641.639.201.711
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 20	523.090.424.530	588.752.511.303
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**42.409.588.058**	**52.886.690.408**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	6.627.863.563	7.222.273.612
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	11.254.448.187	8.928.623.701
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*6.239.002.577*	*6.215.184.700*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.23	16.667.517.264	19.857.894.494
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.24	10.614.243.522	12.298.546.313
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	**30**		**10.501.242.649**	**19.023.899.512**
11. Thu nhập khác	31	VI.25	92.478.403	148.250.247
12. Chi phí khác	32	VI.26	48.000.000	179.097.316
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**44.478.403**	**(30.847.069)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**10.545.721.052**	**18.993.052.443**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.27	1.644.985.364	4.240.761.366
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**8.900.735.688**	**14.752.291.077**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	V.28	**1.780**	**2.950**

Cà Mau, ngày 20 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Phước An	Nguyễn Trường Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**10.545.721.052**	**18.993.052.443**
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		5.683.549.868	5.274.250.618
- Các khoản dự phòng	03		38.442.466	2.270.765.320
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(383.051.299)	255.575.367
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(151.644.421)	(418.440.080)
- Chi phí Lãi vay	06		6.239.002.577	6.215.184.700
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi 3. vốn lưu động	**08**		**21.972.020.243**	**32.590.388.368**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(4.525.687.541)	13.119.198.446
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(56.926.802.533)	(11.619.004.355)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1.802.511.287	(5.729.944.209)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(22.092.200)	907.238.924
- Tiền Lãi vay đã trả	13		(6.128.140.693)	(6.191.090.121)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.046.791.082)	(6.741.729.692)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		250.000	4.994.283.157
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.727.109.637)	(13.331.508.675)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	**20**		**(48.601.842.156)**	**7.997.831.843**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ khác	21		(11.260.880.127)	(3.082.542.415)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		6.000.000	115.220.049
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		66.000.000	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		300.000.000	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		51.644.421	414.183.080
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**30**		**(10.837.235.706)**	**(2.553.139.286)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		488.241.532.673	493.461.173.261
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(425.675.691.891)	(498.922.523.957)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.500.000.000)	(7.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**58.065.840.782**	**(12.961.350.696)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**(1.373.237.080)**	**(7.516.658.139)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**2.333.964.653**	**9.880.436.391**
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(395.409)	(29.813.599)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		960.332.164	2.333.964.653

Cà Mau, ngày 20 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Phước An	Nguyễn Trường Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Năm Căn được thành lập theo Giấy phép thành lập Công ty cổ phần số 531/GP-UB ngày 21 tháng 12 năm 1998 do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Cà Mau cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059565 ngày 21 tháng 12 năm 1998 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Cà Mau cấp, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 1998, thay đổi lần thứ 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2000104323, ngày 04 tháng 07 năm 2011.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh.

4. Ngành nghề kinh doanh:

+ Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng thủy sản; nhập khẩu tôm nguyên liệu, tôm đông lạnh và các mặt hàng thủy sản khác để sản xuất xuất khẩu. Kinh doanh phế phẩm, phế liệu và vật tư thủy sản.

+ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh nước uống đóng chai.

+ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư, máy móc, phương tiện, thiết bị, vật liệu xây dựng; Nhập khẩu vật tư, máy móc, phương tiện, thiết bị, hàng hóa phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng.

+ Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Kinh doanh hàng tiêu dùng, vải sợi, hàng mỹ phẩm và đồ gia dụng.

+ Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Nhập khẩu cây, con giống, nguyên vật liệu, các loại chế phẩm sinh học, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), các loại thức ăn phục vụ cho nuôi trồng, chế biến thủy sản.

+ Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá. Chi tiết: Kinh doanh máy điều hòa nhiệt độ, máy đông lạnh, hàng điện tử và điện gia dụng.

+ Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Kinh doanh xe và phụ tùng xe chuyên dùng, ô tô, xe máy các loại.

5. Tổng số nhân viên đến cuối năm: 554 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*5 - 25 năm*
Máy móc, thiết bị	*5 - 10 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*6 - 10 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*3 - 5 năm*

Quyền sử dụng đất tại khu nhà xưởng mới tại cầu Ông U có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
Quyền sử dụng khu nhà xưởng văn phòng đất không có thời hạn nên không tính khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi trên 1 năm. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7. **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, chi phí bảo hiểm, tiền sửa chữa xây dựng các công trình phụ cho nhà xưởng, văn phòng, thiết bị, phương tiện vận tải và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

8. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

9. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác:

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)..

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác...

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Theo giấy chứng nhập ưu đãi đầu tư và các giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư bổ sung số 11/CN-CTUB ngày 04 tháng 09 năm 2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau thì Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Năm Căn được áp dụng các ưu đãi sau trong việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư này mang lại. Thời gian được hưởng thuế suất 20% tương ứng với số năm được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp của 03 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong thời hạn 05 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại.
- Đối với phần thu nhập tăng thêm không được ưu đãi đầu tư áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2011: 20.828 VND/USD.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 201 như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 201	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu, và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày ở phần thuyết minh số VIII.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương tương tiền	31/12/2011	01/01/2011
Tiền	**960.332.164**	**2.333.964.653**
Tiền mặt	233.125.599	17.664.599
Tiền gửi ngân hàng	727.206.565	2.316.300.054
Cộng	**960.332.164**	**2.333.964.653**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
Phải thu khách hàng		
Phải thu khách hàng trong nước	6.402.550.184	3.778.301.608
Phải thu khách hàng nước ngoài	16.650.047.292	11.458.924.288
Cộng	**23.052.597.476**	**15.237.225.896**
Trả trước cho người bán		
Người bán trong nước	818.822.751	3.445.401.087
Cộng	**818.822.751**	**3.445.401.087**
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu khác	674.189.105	1.201.107.762
Cộng	**674.189.105**	**1.201.107.762**
Tổng cộng Các khoản phải thu ngắn hạn	**24.545.609.332**	**19.883.734.745**
(-) Dự phòng phải thu khó đòi (*)	(1.388.540.269)	(1.388.540.269)
Công ty Việt Thái Phong	(929.126.000)	(929.126.000)
Công ty Trung Nam	(171.835.928)	(171.835.928)
Nguyễn Văn Tám	(100.026.841)	(100.026.841)
Huỳnh Thắng Lợi	(178.750.000)	(178.750.000)
Nợ phải thu kinh doanh	(8.801.500)	(8.801.500)
Giá trị thuần Các khoản phải thu ngắn hạn	**23.157.069.063**	**18.495.194.476**

(*) Đến thời điểm ngày 31/12/2011, Công ty CP XNK Thủy Sản Năm Căn lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: 1.388.540.269 VND của những khách hàng trên, theo Biên bản xử lý thừa thiếu kiểm kê, dự phòng giảm giá hàng tồn kho và nợ khó đòi năm 2011 của Hội đồng Quản trị ngày 07 tháng 02 năm 2012.

3. Hàng tồn kho	31/12/2011	01/01/2011
Nguyên liệu, vật liệu	786.567.586	696.917.334
Công cụ, dụng cụ	1.315.201.997	1.052.634.929
Chi phí SX, KD dở dang	163.549.016	120.874.999
Thành phẩm	89.933.506.903	33.401.595.707
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**92.198.825.502**	**35.272.022.969**
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(2.085.222.608)	(2.046.780.142)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	**90.113.602.894**	**33.225.242.827**

+ Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: 92.198.825.502 VND.

+ Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 2.046.780.142 VNĐ.

(*) Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Trong năm, đơn vị hoàn nhập số đã trích lập dự phòng năm 2010 với số tiền là 2.046.780.142 VNĐ; đồng thời trích lập dự phòng 2.085.222.608 VNĐ cho các lô hàng tôm sú nguyên con 1.3kg bị trả lại trong tháng 12/2011, phải tái chế sang sú vỏ đông block đóng bao bì để chờ chế biến sang sản phẩm HL/PD/PTO theo Quyết định trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho số 33/QĐ-HĐQT ngày 31 tháng 01 năm 2012 của Hội đồng Quản trị.

4. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
Tài sản ngắn hạn khác	**266.108.979**	**429.296.025**
Tạm ứng	266.108.979	429.296.025
Cộng	**266.108.979**	**429.296.025**

5. Tài sản cố định hữu hình

Xem thuyết minh tăng giảm TSCĐ hữu hình tại trang 30.

6. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.644.196.740			**1.644.196.740**
Mua trong năm	-			-
Thanh lý, nhượng bán	-			-
Số dư cuối năm	1.644.196.740	-	-	**1.644.196.740**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	8.000.004			**8.000.004**
Khấu hao trong năm	8.000.004			**8.000.004**
Thanh lý, nhượng bán				-
Số dư cuối năm	16.000.008	-	-	**16.000.008**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	1.636.196.736	-	-	**1.636.196.736**
Số dư cuối năm	1.628.196.732	-	-	**1.628.196.732**

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011	01/01/2011
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
+ Nhà máy xử lý nước thải	-	*315.072.449*
+ Công trình nhà máy mới - Cầu Ông U	*2.265.184.002*	*1.645.964.400*
Cộng	**2.265.184.002**	**1.961.036.849**

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác	-	-	200.000	**266.000.000**
Đầu tư trái phiếu chính phủ (a)		-		66.000.000

Cty CP Bao Bì Thủy Sản (b)	-	-	200.000	200.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn				
Cộng	-	-	**200.000**	**266.000.000**

(a): giảm do bán trái phiếu trong năm

(b): giảm theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2011/HĐCN ngày 19/4/2011 cho bà Bành Thị Kim Soan.

9. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác	**31/12/2011**	**01/01/2011**
Chi phí trả trước dài hạn	**2.121.035.509**	**2.310.023.749**
Chi phí trả trước về vật tư, thiết bị xuất dùng	*2.104.993.842*	*2.292.523.749*
Chi phí tiền thuê đất	*16.041.667*	*17.500.000*
Cộng	**2.121.035.509**	**2.310.023.749**

10. Vay và nợ ngắn hạn	**31/12/2011**	**01/01/2011**
Vay ngắn hạn	76.798.823.845	16.813.779.064
Nợ dài hạn đến hạn trả (*)	*491.316.000*	-
Cộng	**77.290.139.845**	**16.813.779.064**

(*): được thuyết minh tại mục **V.15 - Nợ dài hạn.**

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng:	**Số dư tiền vay tại 31/12/2011**
NH TMCP Ngoại Thương - CN Cà Mau (a)	15.772.783.845
NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Cà Mau (b)	17.495.520.000
NH TMCP Á Châu - CN Cà Mau (c)	43.530.520.000
Cộng	**76.798.823.845**

(a) Chi tiết vay ngắn hạn NH TMCP Ngoại Thương - CN Cà Mau theo các HĐ tín dụng sau:

Số hợp đồng	**Số tiền vay**	**Ngày vay và Thời hạn vay**	**Lãi suất vay và Tài sản đảm bảo**	**Mục đích sử dụng tiền vay**
281/2011/NHNT	*20 tỉ đồng. Đến ngày 11/11/2011 lập phụ kiện số 359 với hạn mức vay mới là: 80 tỉ đồng.*	*Thời hạn vay là 3 tháng tính cho từng lần rút vốn, thời hạn rút vốn đến hết ngày 31/12/2011.*	*Theo từng giấy nhận nợ. Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.*	*Bổ sung vốn lưu động kinh doanh và chế biến hàng thủy sản.*
435/2011/NHNT	*1,000,000 USD*	*Bắt đầu từ ngày 18/11/2011, thời hạn vay là 3 tháng tính cho từng lần rút vốn, thời hạn rút vốn đến hết ngày 31/12/2011.*	*Theo từng giấy nhận nợ. Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp*	*Bổ sung vốn lưu động kinh doanh và chế biến hàng thủy sản.*

(b) Chi tiết vay ngắn hạn NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Cà Mau theo HĐ tín dụng sau:

Số hợp đồng	Số tiền vay	Ngày vay và Thời hạn vay	Lãi suất vay và Tài sản đảm bảo	Mục đích sử dụng tiền vay
LD1118100019	*2,000,000 USD*	*Thời hạn rút vốn đến hết ngày 30/06/2012. Ngày bắt đầu HĐ vay: 30/06/2011*	*Lãi suất vay: theo từng Giấy nhận nợ. TS đảm bảo: bằng tài sản là HTK theo hđ thế chấp hàng tồn kho luân chuyển số 524076.1.1 ký ngày 30/6/2011.*	*Bổ sung vốn lưu động kinh doanh và chế biến hàng thủy sản*

(c) Chi tiết vay ngắn hạn NH TMCP Á Châu - CN Cà Mau theo các HĐ tín dụng sau:

Số hợp đồng	Số tiền vay	Ngày vay và Thời hạn vay	Lãi suất vay và Tài sản đảm bảo	Mục đích sử dụng tiền vay
HĐ CẤP HẠN MỨC CHIẾT KHẤU HỐI PHIẾU KÈM THEO BỘ CHỨNG TỪ XK SỐ: CAM.DN. 04120511/HĐCK	*2,000,000.00 USD*	*12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.*	*Lãi suất: Quy định cụ thể trong Thư xuất trình chứng từ / Giấy đề nghị chiết khấu. TS đảm bảo: bằng tài sản là HTK luân chuyển và khoản phải thu bình quân. Theo HĐ thế chấp số: CAM.BĐDN. 05120511.*	*Bổ sung vốn lưu động*
HĐ CẤP TÍN DỤNG HẠN MỨC CAM.DN. 03300910	*3,000,000.00 USD*	*Ngày vay: 30/09/2010. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.*	*Lãi suất vay: theo từng Giấy nhận nợ. TS đảm bảo: bằng tài sản là hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu bình quân. Theo HĐ thế chấp số: CAM.BĐDN. 02300910 ngày 30/09/2010.*	*Bổ sung vốn lưu động chế biến tôm xuất khẩu*
HĐ CẤP HẠN MỨC CHIẾT KHẤU HỐI PHIẾU KÈM THEO BỘ CHỨNG TỪ XK SỐ: CAM.DN. 03300910/HĐCK	*1,000,000.00 USD*	*Ngày vay: 30/09/2010. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.*	*Lãi suất: theo từng Giấy nhận nợ. TS đảm bảo: bằng tài sản là HTK luân chuyển và khoản phải thu bình quân. Theo HĐ thế chấp số: CAM.BĐDN. 02300910 ngày 30/09/2010.*	*Bổ sung vốn lưu động*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

11. Phải trả người bán	31/12/2011	01/01/2011
Phải trả người bán trong nước	3.867.778.207	1.069.515.134
Cộng	3.867.778.207	1.069.515.134

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
Thuế thu nhập doanh nghiệp	119.672.670	521.478.388
Thuế thu nhập cá nhân	736.960	4.092.156
Cộng	120.409.630	525.570.544

13. Chi phí phải trả	31/12/2011	01/01/2011
Chi phí trích trước hoa hồng	385.154.714	552.282.196
Chi phí lãi vay	110.861.884	24.094.579
Chi phí kiểm hàng	14.704.000	86.011.000
Chi phí khác	155.938.302	205.819.747
Cộng	666.658.900	868.207.522

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Kinh phí công đoàn	249.306.785	287.130.113
BHXH, BHYT, BHTN	210.512.111	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.949.872.997	2.671.108.464
Cộng	3.409.691.893	2.958.238.577

15. Nợ dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
Phải trả, phải nộp dài hạn khác	179.522.340	689.799.312
Vay và nợ dài hạn (*)	1.719.610.000	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	229.638.812	429.825.000
Cộng	2.128.771.152	1.119.624.312

(*): Vay dài hạn của NH TMCP Á Châu - CN Cà Mau theo HĐ tín dụng sau:

Số hợp đồng	Số tiền vay	Ngày vay và Thời hạn vay	Lãi suất vay và Tài sản đảm bảo	Mục đích sử dụng tiền vay
HĐ CẤP TÍN DỤNG HẠN MỨC CAM.DN. 03120511	*6,000,000.00 USD & 600.000.000 VND*	*Ngày vay: 02/06/2011. Thời hạn vay: được xác định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn hiệu lực của HMCTD là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.*	*Lãi suất: theo từng Giấy nhận nợ. TS đảm bảo: bằng tài sản là HTK luân chuyển và khoản phải thu bình quân. Theo HĐ thế chấp số: CAM.BĐ DN.05120511*	*Theo từng lần cấp tín dụng, do ACB và bên được cấp tín dụng thỏa thuận phù hợp với các quy định của pháp luật.*

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 31)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

* Thành viên góp vốn	Tỷ lệ	Vốn góp VNĐ
Tổng Công ty Thuỷ sản Việt Nam	50.78%	25,392,170,000
Tổng Công ty ĐT & KD Vốn Nhà nước	18.98%	9,487,500,000
Công đoàn VP. UBND Huyện Năm Căn	0.69%	346,500,000
Công ty Nuôi trồng Thuỷ Sản	5.63%	2,816,210,000
Công ty XNK Thuỷ Sản Minh Hải	8.85%	4,422,570,000
Công ty CP XNK- Thuỷ Sản Sài Gòn	0.64%	320,820,000
Công ty CP Kỹ nghệ lạnh	0.64%	319,060,000
Công ty CP Thuỷ sản 1	0.32%	159,520,000
Công ty CP Thuỷ Đặc Sản	0.23%	116,230,000
Công ty Vật tư	0.23%	116,020,000
Công ty CP Thuỷ Sản 3	0.18%	90,240,000
Ông Lâm Tường Linh	1.73%	863,160,000
Số cổ đông là CB CNV Công ty	11.10%	5,550,000,000
Tổng cộng	**100.00%**	**50,000,000,000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm 2011**	**Năm 2010**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**50,000,000,000**	**50,000,000,000**
Vốn góp đầu năm	*50,000,000,000*	*50,000,000,000*
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	*50,000,000,000*	*50,000,000,000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4,500,000,000	7,500,000,000

d. Cổ phiếu	**Năm 2011**	**Năm 2010**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,000,000	5,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,000,000	5,000,000
Cổ phiếu thường	*5,000,000*	*5,000,000*
Cổ phiếu ưu đãi		-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
Cổ phiếu thường	*5,000,000*	*5,000,000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10,000*	*10,000*

e. Các quỹ của doanh nghiệp	**31/12/2011**	**01/01/2011**
Quỹ đầu tư phát triển	6,386,331,150	5,626,632,611
Quỹ dự phòng tài chính	1,271,904,717	995,062,918
Cộng	**7,658,235,867**	**6,621,695,529**

Phân phối các quỹ		Năm 2011	Năm 2010
Tổng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		**8.900.735.688**	**14.752.291.077**
(-) Thuế được ưu đãi chuyển vào quỹ Đầu tư Phát triển		(482.856.740)	(810.181.038)
Tổng lợi nhuận sau thuế để phân phối các quỹ:			
Trích lập các quỹ	**Tỷ lệ trích**	**8.417.878.948**	**13.942.110.039**
+ Quỹ đầu tư phát triển	3%	252.536.368	362.569.032
+ Quỹ dự phòng tài chính	3%	252.536.368	362.569.032
+ Quỹ khen thưởng	9%	757.609.105	966.850.751
+ Quỹ phúc lợi	1%	84.178.789	241.712.688

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu bán hàng	574.659.165.613	641.225.395.202
Doanh thu khác	391.613.462	413.806.509
Cộng	**575.050.779.075**	**641.639.201.711**

18. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2011	Năm 2010
Hàng bán bị trả lại	*9.550.766.486*	-
Cộng	**9.550.766.486**	-

19. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	565.108.399.127	641.225.395.202
Doanh thu thuần khác	391.613.462	413.806.509
Cộng	**565.500.012.589**	**641.639.201.711**

20. Giá vốn hàng bán	Năm 2011	Năm 2010
Giá vốn thành phẩm đã bán	523.051.982.064	590.852.805.589
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	38.442.466	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(2.100.294.286)
Cộng	**523.090.424.530**	**588.752.511.303**

21. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51.644.421	384.183.080
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	30.000.000

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.218.369.308	6.802.900.070
Doanh thu hoạt động tài chính khác	357.849.834	5.190.462
Cộng	**6.627.863.563**	**7.222.273.612**

22. Chi phí tài chính	**Năm 2011**	**Năm 2010**
Lãi tiền vay	6.239.002.577	6.215.184.700
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.298.188.958	1.722.298.161
Chi phí tài chính khác	717.256.652	991.140.840
Cộng	**11.254.448.187**	**8.928.623.701**

23. Chi phí bán hàng	**Năm 2011**	**Năm 2010**
Chi phí nhân viên	1.079.426.733	1.071.635.487
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	202.265.599	683.895.255
Chi phí khấu hao TSCĐ	334.056.977	468.293.936
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.417.257.803	13.873.511.150
Chi phí bằng tiền khác	3.634.510.152	3.760.558.666
Cộng	**16.667.517.264**	**19.857.894.494**

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm 2011**	**Năm 2010**
Chi phí nhân viên quản lý	4.545.318.447	3.987.033.111
Chi phí vật liệu quản lý	339.935.581	649.767.907
Chi phí khấu hao TSCĐ	316.031.330	296.492.465
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.412.958.164	2.051.683.532
Chi phí bằng tiền khác	-	5.313.569.298
Cộng	**10.614.243.522**	**12.298.546.313**

25. Thu nhập khác	**Năm 2011**	**Năm 2010**
Thu từ thanh lý TSCĐ	6.000.000	116.220.049
Thu khác	86.478.403	32.030.198
Cộng	**92.478.403**	**148.250.247**

26. Chi phí khác	**Năm 2011**	**Năm 2010**
Chi từ thanh lý TSCĐ	-	1.000.000
Chi phí tiền phạt vi phạm	-	133.451.060
Chi khác	48.000.000	44.646.256
Cộng	**48.000.000**	**179.097.316**

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Năm 2011**	**Năm 2010**
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**10.545.721.052**	**18.993.052.443**
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	**785.622.273**	**(229.576.042)**
- Các khoản điều chỉnh tăng (CP không hợp lý, hợp lệ)	785.622.273	1.325.466.300
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.555.042.342)

3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	**11.331.343.325**	**18.763.476.401**
TN để tính thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi	10.764.747.261	16.130.228.212
TN khác tính trực tiếp theo thuế suất phổ thông	566.596.064	2.633.248.189
Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi đầu tư	**3.219.044.932**	**5.401.206.917**
Tổng nguyên giá TSCĐ dùng cho sản xuất trong năm	106.398.301.381	95.018.156.725
Tổng giá trị TSCĐ đầu tư mới được hưởng ưu đãi	31.816.902.386	31.816.902.386
Tỷ lệ xác định được hưởng ưu đãi	29,90%	33,49%
Thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất	8.112.298.393	13.362.269.484
Thuế suất thuế TNDN		
Thuế suất thuế TNDN được hưởng ưu đãi đầu tư	20%	20%
Thuế suất thuế TNDN phổ thông	25%	25%
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**2.671.883.584**	**4.420.808.754**
Thuế TNDN được hưởng ưu đãi đầu tư	643.808.986	1.080.241.383
Thuế TNDN phổ thông	2.028.074.598	3.340.567.371
Thuế TNDN được miễn giảm	**321.904.493**	**540.120.692**
Thuế TNDN giảm 50% đối với phần được hưởng ưu đãi đầu tư	321.904.493	540.120.692
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.349.979.091**	**3.880.688.062**
Chi phí thuế TNDN hiện hành được giảm 30%	*704.993.727*	-
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	360.073.304
Các khoản điều chỉnh tăng	-	692.398.450
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(332.325.146)
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	1.644.985.364	4.240.761.366

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**8.900.735.688**	**14.752.291.077**
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	**8.900.735.688**	**14.752.291.077**
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.780	2.950

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

29. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh

c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. **Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:** không phát sinh.

2. **Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ:** không phát sinh.

3. **Ảnh hưởng của Thông tư 201 đến các báo cáo tài chính năm hiện hành**

Như đã trình bày ở thuyết minh số **VI.14**, trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011:

Chỉ tiêu:	Mã	Thông tư 201	VAS 10	Chênh lệch
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	383.051.298	-	383.051.298
Lợi nhuận chưa phân phối	420	8.731.101.398	9.114.152.696	(383.051.298)

Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2011

Chỉ tiêu:	Mã	Thông tư 201	VAS 10	Chênh lệch
Doanh thu tài chính	21	6.627.863.563	7.013.588.156	(385.724.593)
Chi phí tài chính	22	11.254.448.187	11.257.121.481	(2.673.294)
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế	60	8.900.735.688	9.283.786.986	(383.051.298)

4. **Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

5. **Những thông tin khác:**

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2011	31/12/2010
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	74,37%	62,28%
Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	%	25,63%	37,72%
Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	57,02%	28,47%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	42,98%	71,53%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,75	3,51
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,34	2,29
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,01	0,09
Tỷ suất sinh lời		**Năm 2011**	**Năm 2010**
Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	1,86%	2,96%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế doanh thu	%	1,57%	2,30%

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	5,69%	16,23%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn	%	13,24%	22,69%

Cà Mau, ngày 20 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Phước An	Nguyễn Trường Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	24.699.003.424	61.642.785.192	7.426.014.452	1.250.353.657	95.018.156.725
Mua trong năm	-	-	-	*15.181.818*	15.181.818
ĐT XDCB h.thành	-	*11.583.266.838*	-	-	11.583.266.838
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	*218.304.000*	-	218.304.000
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	24.699.003.424	73.226.052.030	7.207.710.452	1.265.535.475	106.398.301.381
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	17.471.567.274	43.662.036.980	4.866.078.163	898.180.603	66.897.863.020
Khấu hao trong năm	*830.125.454*	*4.179.263.807*	*477.916.637*	*188.243.966*	5.675.549.864
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	*218.304.000*	-	218.304.000
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	18.301.692.728	47.841.300.787	5.125.690.800	1.086.424.569	72.355.108.884
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	7.227.436.150	17.980.748.212	2.559.936.289	352.173.054	28.120.293.705
Số dư cuối năm	6.397.310.696	25.384.751.243	2.082.019.652	179.110.906	34.043.192.497

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.457.325.800 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không.

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	442.257.000	-	4.156.475.584	459.590.942	5.151.932.886	60.210.256.412
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	14.752.291.077	14.752.291.077
Điều chỉnh tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Tăng do trích quỹ	-	-	-	1.470.157.027	535.471.976	-	2.005.629.003
Tăng khác trong năm	-	-	255.575.367	-	-	-	255.575.367
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(4.692.851.538)	(4.692.851.538)
Chi cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	442.257.000	255.575.367	5.626.632.611	995.062.918	7.711.372.425	65.030.900.321
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	442.257.000	255.575.367	5.626.632.611	995.062.918	7.711.372.425	65.030.900.321
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	8.900.735.688	8.900.735.688
Tăng khác trong năm (*)	-	-	383.051.298	-	-	-	383.051.298
Tăng do trích quỹ	-	-	-	759.698.539	276.841.799	-	1.036.540.338
Trích lập các quỹ năm nay	-	-	-	-	-	(3.381.006.715)	(3.381.006.715)
Chi cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
Giảm khác trong năm (*)	-	-	(255.575.367)	-	-	-	(255.575.367)
Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	442.257.000	383.051.298	6.386.331.150	1.271.904.717	8.731.101.398	67.214.645.563

(*) tăng, giảm trong năm do đơn vị hạch toán chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 201/2009/TT-BTC.